

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TWI

ĐỊA CHỈ: 88 TRƯỜNG CHINH PHƯƠNG MAI ĐÓNG ĐÀ HÀ NỘI

===== 000 =====

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ III NĂM 2023**

HÀ NỘI, THÁNG 10 NĂM 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Ngày 30/09/2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Ngày 30/09/2023	Ngày 01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		28,541,848,035	28,954,340,154
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	TM 4	473,784,335	38,870,657
1. Tiền	111		473,784,335	38,870,657
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	0	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27,904,661,373	28,782,913,003
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	TM 6.1	1,541,702,151	1,593,580,319
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	TM 7	679,354,252	720,604,252
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	TM 8	31,383,056,964	32,168,180,426
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	TM 9	(5,699,451,994)	(5,699,451,994)
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		163,402,327	132,556,494
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8.1	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		132,556,494	132,556,494
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		30,845,833	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		83,876,292,529	64,171,618,392
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9,621,948,409	9,621,948,409
1. Phải thu dài hạn khác	216	TM 6.2	9,621,948,409	9,621,948,409
II. Tài sản cố định	220		4,254,344,120	4,549,669,983
1. Tài sản cố định hữu hình	221	TM 10	4,254,344,120	4,549,669,983
- Nguyên giá	222		14,659,297,155	14,659,297,155
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(10,404,953,035)	(10,109,627,172)
2. Tài sản cố định vô hình	227	TM 11	-	-
- Nguyên giá	228		59,500,000	59,500,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(59,500,000)	(59,500,000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		70,000,000,000	50,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		70,000,000,000	50,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	TM 5	866,640,000	866,640,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(866,640,000)	(866,640,000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		112,418,140,564	93,125,958,546

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Ngày 30/09/2023

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Ngày 30/09/2023	Ngày 01/01/2023
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		19,380,689,672	21,695,062,927
I. Nợ ngắn hạn	310		19,071,689,672	21,096,062,927
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	TM 12	10,965,638,943	11,588,112,416
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	TM 13	133,055,159	23,055,159
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	TM 14	571,139,214	1,956,508,021
4. Phải trả người lao động	314		1,173,184,018	1,176,128,018
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	TM 15	1,767,880,948	1,801,467,923
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	TM 16.1	4,460,256,791	4,550,256,791
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		534,599	534,599
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330	TM 16.2	309,000,000	599,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		309,000,000	599,000,000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		93,037,450,892	71,430,895,619
I. Vốn chủ sở hữu	410	TM 17	93,037,450,892	71,430,895,619
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		162,499,690,000	142,499,690,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		162,499,690,000	142,499,690,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		278,962,752	278,962,752
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(130,000)	(130,000)
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		304,406,186	304,406,186
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(70,045,478,046)	(71,652,033,319)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(71,652,033,319)	(77,247,288,219)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,606,555,273	5,595,254,900
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		112,418,140,564	93,125,958,546

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG

Người lập

NGUYỄN THỊ THU HÀ

Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2023

NGUYỄN ANH TUẤN

Chủ tịch Hội đồng quản trị

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 3-2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Từ ngày 01/07/2023- đến 30/09/2023	Từ ngày 01/07/2022- đến 30/09/2022	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.19	1,169,236,706	1,394,757,039	3,415,930,042	3,593,393,404
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.19	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.19	1,169,236,706	1,394,757,039	3,415,930,042	3,593,393,404
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	43,250,922	48,172,797	131,393,391	144,518,391
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1,125,985,784	1,346,584,242	3,284,536,651	3,448,875,013
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	126,935,113	506,525,053	496,097,772	1,878,555,569
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	-	-	12,425,000	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.23	7,857,144	38,053,047	67,766,896	119,397,203
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.23	555,326,304	617,890,740	1,690,365,262	1,635,665,144
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		689,737,449	1,197,165,508	2,010,077,265	3,572,368,235
12. Thu nhập khác	31	VI.24	-	-	-	240,834,275
13. Chi phí khác	32	VI.24	43,646,721	558,235,043	98,146,721	760,842,346
14. Lợi nhuận khác	40		(43,646,721)	(558,235,043)	(98,146,721)	(520,008,071)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		646,090,728	638,930,465	1,911,930,544	3,052,360,164
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.27	112,964,564	-	305,375,271	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		533,126,164	638,930,465	1,606,555,273	3,052,360,164



Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2023

NGUYỄN THỊ PHƯỢNG
Người lập

NGUYỄN THỊ THU HÀ
Kế toán trưởng

NGUYỄN ANH TUẤN
Chủ tịch Hội đồng quản trị

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1,911,930,544	3,052,360,164
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	0
- Khấu hao tài sản cố định	02	295,325,863	360,081,170
- Các khoản dự phòng	03	-	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-496,097,772	-1,878,555,569
- Chi phí lãi vay	06	-	0
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	0
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	1,711,158,635	1,533,885,765
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	-737,594,203	-2,855,929,936
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	0	0
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	-867,748,526	-819,115,085
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	0	114,805,677
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(167,000,000)	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(61,184,094)	-2,026,353,579
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	0
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-20,000,000,000	0
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	0
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	496,097,772	1,878,555,569
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-19,503,902,228	1,878,555,569
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	20,000,000,000	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	20,000,000,000	0
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	434,913,678	-147,798,010
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	38,870,657	329,111,326
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	473,784,335	181,313,316

10/11/2023



Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2023

Signature

Signature

Signature

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG
Người lập

NGUYỄN THỊ THU HÀ
Kế toán trưởng

NGUYỄN ANH TUẤN
Chủ tịch Hội đồng quản trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3-2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng quý 3-2023)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương I, (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100102326 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 07/06/2000. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, vốn điều lệ, trụ sở chính của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất đến lần thứ 14 ngày 20/02/2023.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100102326 thay đổi lần thứ 14 ngày 20/02/2023 là 162.499.690.000 đồng (*Một trăm sáu mươi hai tỷ, bốn trăm chín mươi chín triệu, sáu trăm chín mươi nghìn đồng*).

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần của Công ty đến ngày 31/03/2023 là 162.499.690.000 đồng (*Một trăm sáu mươi hai tỷ, bốn trăm chín mươi chín triệu, sáu trăm chín mươi nghìn đồng*).

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Số 88 Trường Chinh, Đống Đa, Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/09/2023 là 04 người (tại ngày 31/12/2022 là 04 người).

1.2 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2023 đến ngày 30/09/2023, hoạt động chính của Công ty là cho thuê địa điểm kinh doanh.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty TNHH Thuốc Thú y TW 1 có trụ sở chính tại xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này là sản xuất kinh doanh thuốc thú y, phân phối vắc xin.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty con là 100%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Công ty có đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc tại Hồ Chí Minh.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3-2023

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý 3-2022, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng quý 3-2022 và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng quý 3-2022 của Công ty cho kỳ hoạt động 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3-2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng quý 3-2023)

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính riêng quý 3-2023 kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính riêng quý 3-2023 này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 07 năm 2023 đến ngày 30 tháng 09 năm 2023.

2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính riêng trong kỳ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trong kỳ.

Riêng chuẩn mực kế toán số 28 - Báo cáo bộ phận chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính trong kỳ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng quý 3-2023 này:

3.1 CƠ SỞ, MỤC ĐÍCH LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3-2023

Báo cáo tài chính riêng quý 3-2023 được lập là báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ. Công ty lập báo cáo tài chính riêng quý 3 này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Đồng thời, Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất quý 3-2023 của Công ty và công ty con (như chi tiết trình bày tại thuyết minh số 1.4) cho kỳ hoạt động 03 tháng kết thúc ngày 30/09/2023 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

3.2 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Riêng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính riêng trong kỳ này.